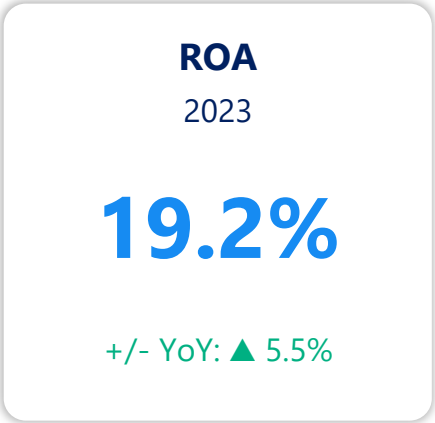
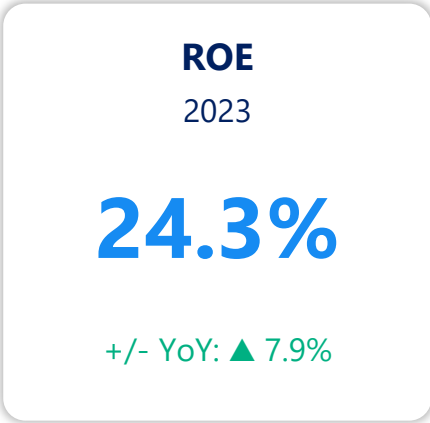
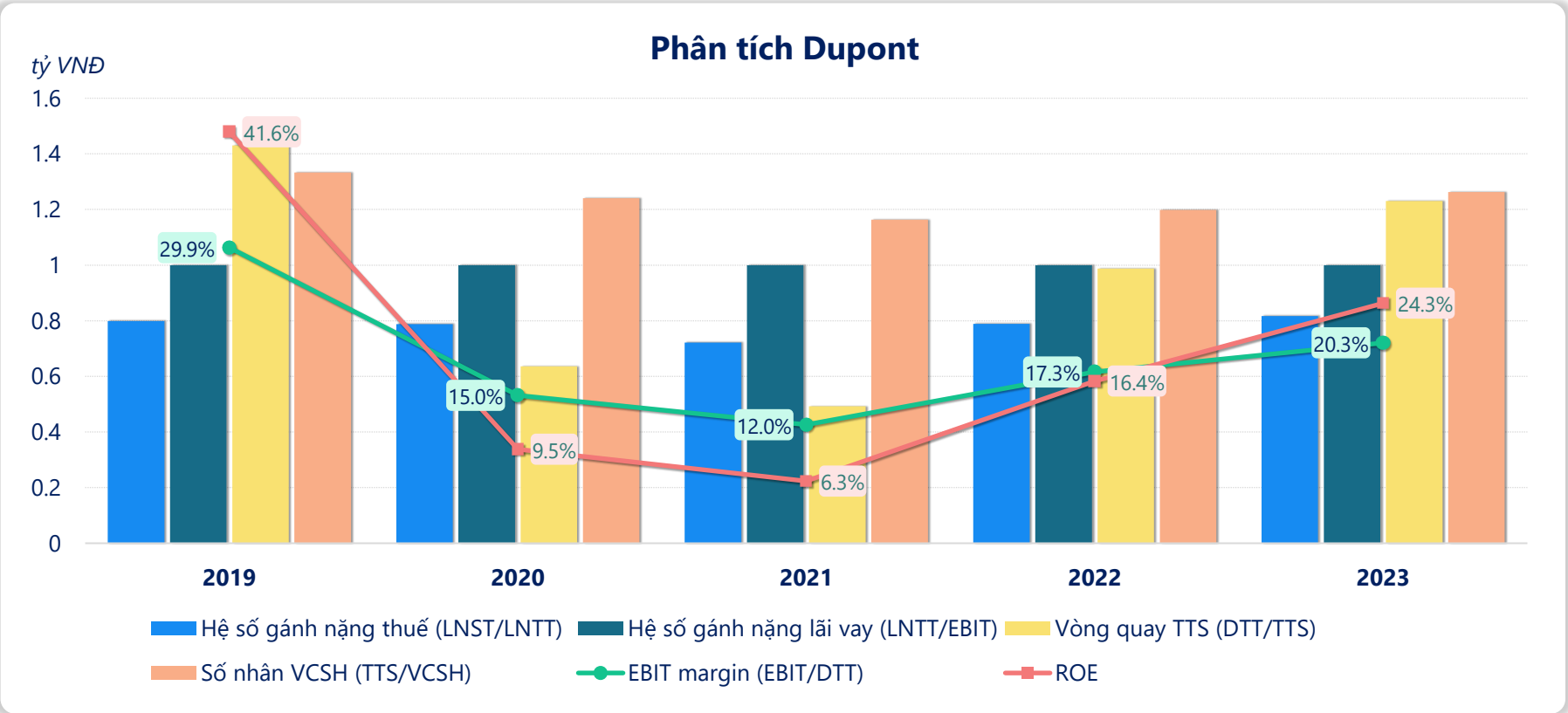
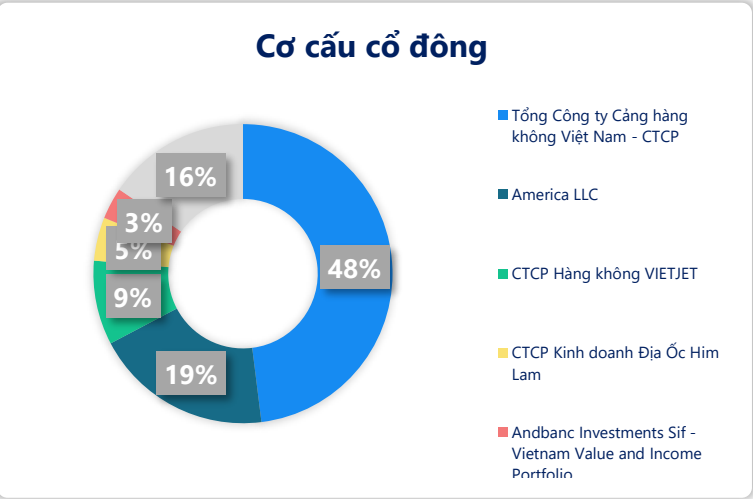


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

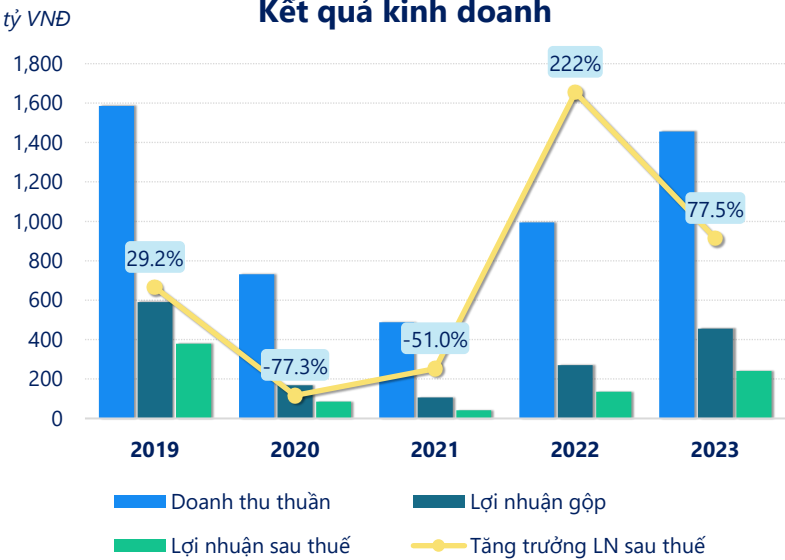
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		72,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		60,590 - 74,409
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,431
Số lượng CPLH (CP)		33,533,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)		82,125
Sở hữu nước ngoài		21.1%
Beta		0.34
EPS		6,783
P/E		10.7

	YTD	1T	3T	6T
SGN	17.2%	10.4%	3.6%	1.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (HSX: SGN)

Kết quả kinh doanh

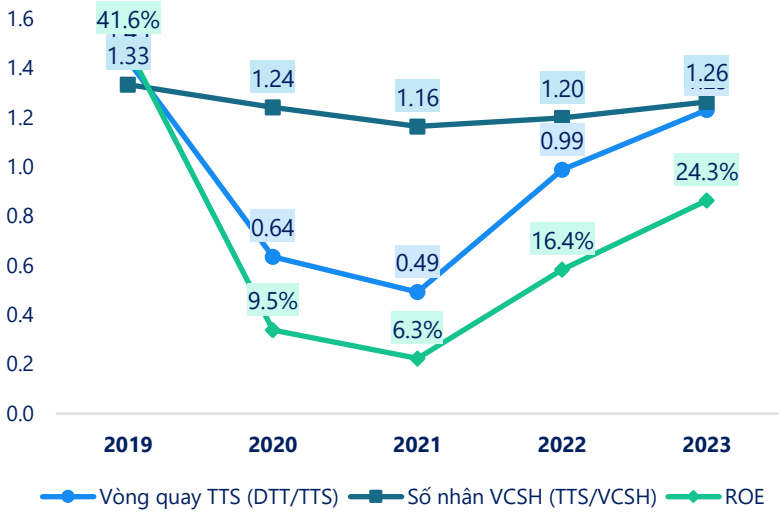


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

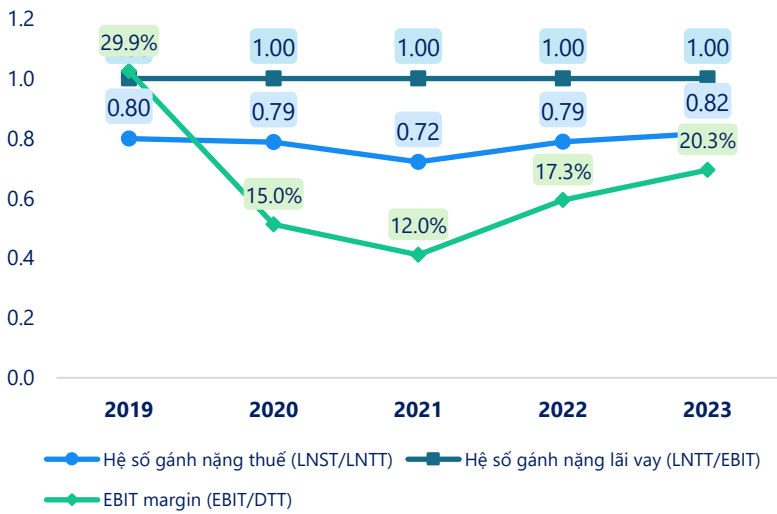
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SGN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 46.3%** đạt **1,456** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 77.5%** đạt **241.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



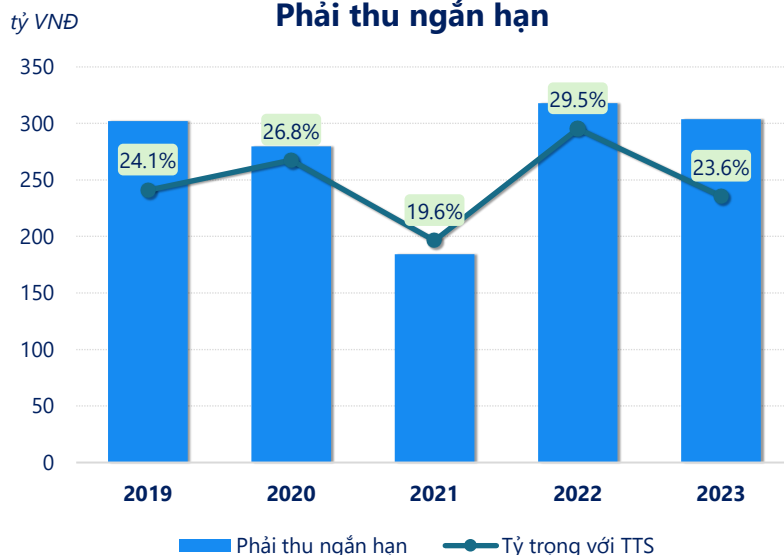
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (HSX: SGN)

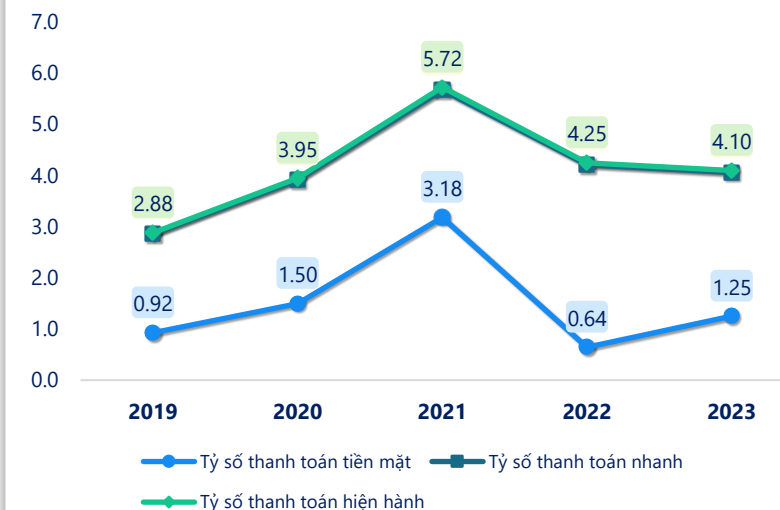
## Phải thu ngắn hạn



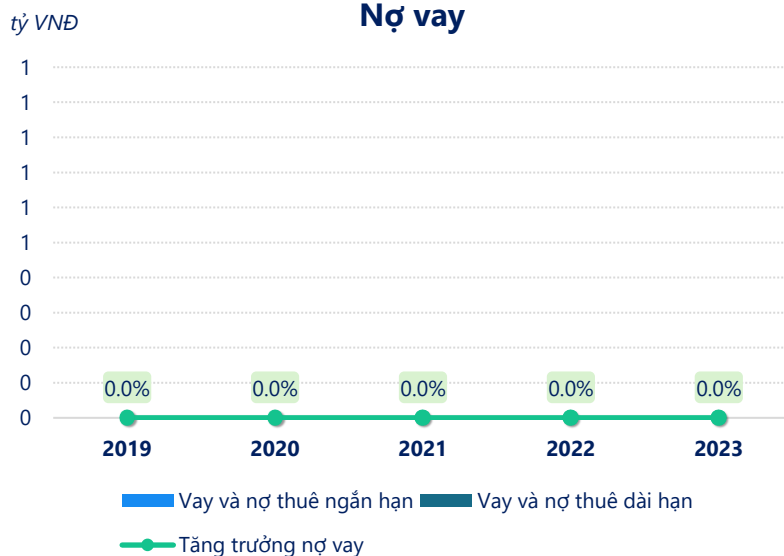
## Hàng tồn kho



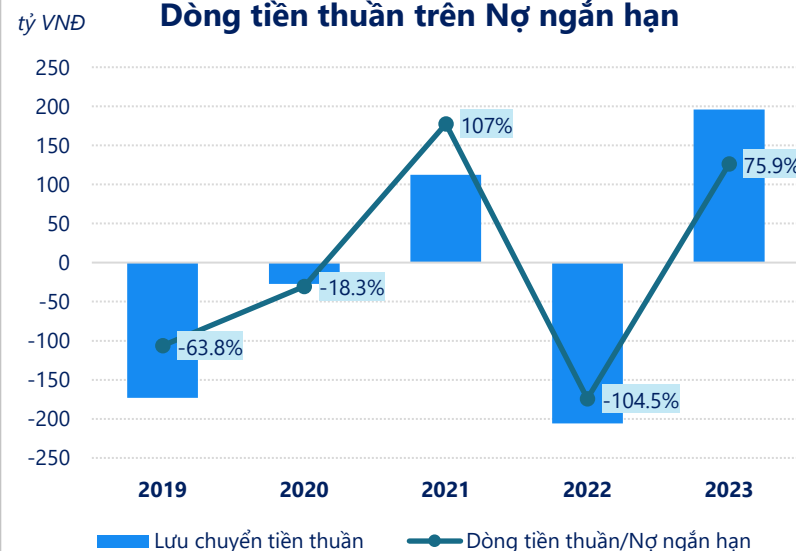
## Chỉ số thanh khoản



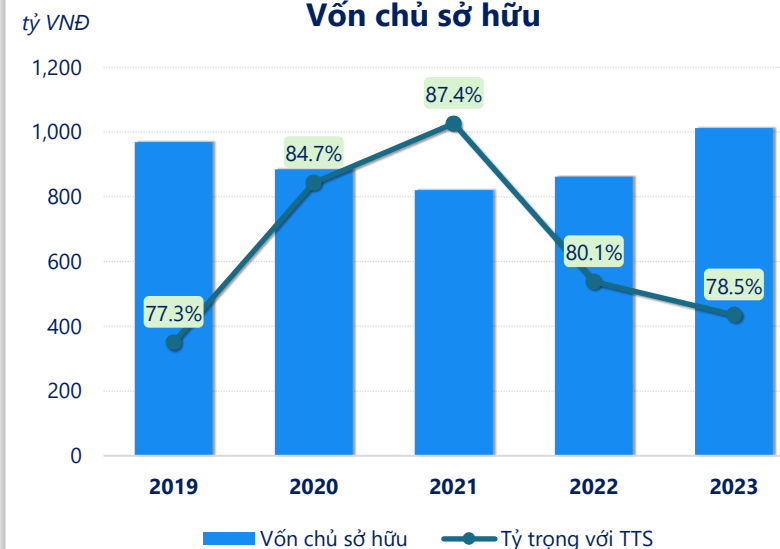
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,290</b>	<b>1,077</b>	<b>19.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,058</b>	<b>838</b>	<b>26.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	322	127	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	380	8.4%
Phải thu ngắn hạn	305	318	-4.2%
Hàng tồn kho	10.5	8.27	26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.93	4.87	83.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>232</b>	<b>239</b>	<b>-2.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.36	0.34	5.9%
Tài sản cố định	210	232	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.81	3.46	68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.0	2.63	470%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>278</b>	<b>215</b>	<b>29.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>259</b>	<b>197</b>	<b>31.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.8	33.9	56.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>18.9</b>	<b>17.4</b>	<b>8.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,012</b>	<b>862</b>	<b>17.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,012</b>	<b>862</b>	<b>17.4%</b>
Vốn điều lệ	336	336	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,585</b>	<b>731</b>	<b>488</b>	<b>995</b>	<b>1,456</b>
Giá vốn hàng bán	995	563	381	724	1,000
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>590</b>	<b>168</b>	<b>107</b>	<b>271</b>	<b>455</b>
Doanh thu HĐTC	14.5	15.7	9.66	20.5	41.2
Chi phí TC	1.10	1.12	0.99	5.29	0.92
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	130	73.2	57.0	112	201
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>473</b>	<b>109</b>	<b>58.5</b>	<b>174</b>	<b>294</b>
Lợi nhuận khác	0.37	0.09	-0.01	-1.40	0.88
<b>LN trước thuế</b>	<b>474</b>	<b>109</b>	<b>58.5</b>	<b>172</b>	<b>295</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>379</b>	<b>86.1</b>	<b>42.2</b>	<b>136</b>	<b>241</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>346</b>	<b>88.1</b>	<b>53.6</b>	<b>138</b>	<b>227</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	350	75.8	188	189	354
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-444	45.2	8.13	-311	-74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.9	-148	-83.8	-83.8	-83.8
Tiền đầu kỳ	424	251	223	336	127
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-173</b>	<b>-27.3</b>	<b>112</b>	<b>-206</b>	<b>196</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.13	0.00	-2.75	-0.35
Tiền cuối kỳ	251	223	336	127	322